TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q.THANH KHÊ, TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48**/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2020
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, TP ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hằng
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Thảo
  Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 649/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 649/2020/QĐXX-ST ngày 30.6.2020; Quyết định hoãn phiên toà số 649/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15.7.2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 649/TB-TA ngày 03.9.2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Quang Như Q, sinh năm 1979;

Địa chỉ: K105/H25/10 đường N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Hùng N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: K105/H25/10 đường N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Quang Kim H, sinh năm 1969 và bà Trần Thị K, sinh năm 1946.

Cùng địa chỉ: Số 140 đường L, phường Thuận Lộc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Quang Như Q như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Tôi kết hôn với ông Huỳnh Hùng N vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn chúng tôi sống tại số 37 đường Ng, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hiện tại chúng tôi sống tại K105/H25/10 đường N, tổ 54, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy

ra mâu thuẫn, bất hòa về quan điểm, mục tiêu trong cuộc sống, quan điểm nuôi dạy, định hướng con cái. Chúng tôi từng làm đơn thuận tình ly hôn, nhưng ông N đề nghị hàn gắn để cùng nhau nuôi dạy con cái. Nghĩ đến tương lai của con, tình nghĩa vợ chồng, tôi đã cho ông N cơ hội để tiếp tục duy trì hôn nhân. Tuy nhiên, mâu thuẫn vẫn tiếp tục xảy ra gay gắt, lặp đi lặp lại và ngày càng đi vào bế tắc, chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 6.2019. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn nếu có kéo dài cũng không có hạnh phúc nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Huỳnh Hùng N.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 02 con chung là Huỳnh Quỳnh A, sinh ngày 28.3.2006 và Huỳnh Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 15.8.2010.

Ly hôn, tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến tuổi trưởng thành, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), mỗi con 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- *Về tài sản chung*: Chúng tôi có tài sản chung là 01 ngôi nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, tổ 54, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đất có diện tích 98.8m^2, nhà có diện tích xây dựng 86.30m^2, diện tích sử dụng 172,60m^2, kết cấu móng trụ dầm, sàn mái bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch hoa, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H08734/GCNQSĐ, cấp ngày 24 tháng 07 năm 2017. Chúng tôi đã tự nguyện thỏa thuận giá nhà và đất là 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng).

Ly hôn, trong quá trình tố tụng tôi có nguyện vọng được chia theo tỷ lệ tôi 70%, ông N 30% vì tỷ lệ đóng góp của tôi vào nhà và đất nói trên nhiều hơn, cụ thể: Thu nhập của tôi cao hơn do tôi có học bổng đi học ở Nhật 04 năm, đồng thời mẹ tôi có cho tôi 2,8 lượng vàng để mua nhà đất và anh chị tôi có cho mượn 16 lượng vàng để mua nhà đất nói trên (số vàng mượn của anh chị tôi đã trả xong). Tôi xin được nhận toàn bộ nhà và đất và thối trả lại phần chênh lệch cho ông N 30% giá trị nhà và đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay tôi thay đổi yêu cầu tôi nhận 55% giá trị nhà đất và thối trả cho ông N 45% giá trị nhà đất.

- *Về nợ chung*: Chúng tôi nợ bà Nguyễn Quang Kim H (là chị gái ruột của tôi) và bà Trần Thị Kh (là mẹ ruột của tôi) số tiền 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC. Nay ly hôn, tôi và ông N cùng có trách nhiệm trả mỗi người 1/2 số nợ bằng tiền và vàng như đã mượn.

* Ý kiến của bị đơn ông Huỳnh Hùng N như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Q về thời gian, điều kiện kết hôn. Tôi xác định trong cuộc sống gia đình có phát sinh mâu thuẫn tuy nhiên đó là những mâu thuẫn mà gia đình nào cũng gặp phải, nguyện vọng của tôi là vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái vì các con còn nhỏ.

- *Về con chung*: Tôi và bà Q có 02 con chung là Huỳnh Quỳnh A, sinh ngày: 28.3.2006 và Huỳnh Nguyễn Minh Ng, sinh ngày: 15.8.2010.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, tôi đồng ý giao 02 con cho bà Q nuôi dưỡng, tôi cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng/tháng).

- *Về tài sản chung*: Chúng tôi có tài sản chung như bà Q trình bày là 01 ngôi nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; Đất có diện tích 98.8m^2, nhà có diện tích xây dựng 86.30m^2, diện tích sử dụng 172,60m^2, kết cấu móng trụ dầm, sàn mái bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch hoa, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H08734/GCNQSĐ, cấp ngày 24 tháng 07 năm 2017. Chúng tôi đã thỏa thuận giá nhà và đất là 4.200.000.000 đồng. Ly hôn, tôi đồng ý giao nhà đất cho bà Q sở hữu và sử dụng, tại các biên bản hòa giải tôi đều yêu cầu bà Q thối trả 1/2 giá trị nhà đất cho tôi nhưng tại phiên tòa tôi đồng ý nhận 45% giá trị nhà đất như ý kiến của bà Q.

- *Về nợ chung:* Chúng tôi nợ bà Nguyễn Quang Kim H (là chị vợ) và bà Trần Thị Kh (là mẹ vợ) số tiền 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC. Nay ly hôn, tôi đồng ý trả 1/2 số nợ cho bà H và bà Kh là 7,5 lượng vàng SJC và 162.500.000 đồng. Tuy nhiên, số vàng thì tôi xin trả một lần còn số tiền xin được trả dần trong vòng 02 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Quang Kim H và Trần Thị Kh có ý kiến: Năm 2018 chúng tôi có cho vợ chồng ông N và bà Q mượn 15 lượng vàng SJC và số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 0% và cam kết sẽ trả hết trong vòng 10 năm kể từ ngày ký mượn. Tháng 4.2019, bà Q và ông N đã trả cho chúng tôi được 75.000.000 đồng. Số tiền ông N và bà Q còn nợ chúng tôi là 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà Q và ông N ly hôn, chúng tôi yêu cầu bà Q và ông N phải trả một lần toàn bộ số tiền và vàng đã mượn cho chúng tôi mỗi người 7,5 lượng vàng SJC và 162.500.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà Nguyễn Quang Như Q và ông Huỳnh Hùng N được ly hôn và Giao con Huỳnh Quỳnh A, sinh ngày: 28.3.2006 và Huỳnh Nguyễn Minh N, sinh ngày: 15.8.2010 cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng; ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn và ý kiến của bị đơn xác định tài sản chung của vợ chồng 01 ngôi nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng có giá trị tương đương 4.200.000.000 đồng và chia tài sản chung như sau:

Chia cho bà Q được nhận 55% giá trị tài sản tương đương số tiền 2.310.000.000 đồng, chia cho ông N được nhận 45% giá trị tài sản tương đương số tiền 1.890.000.000 đồng; đồng thời giao cho bà Q sở hữu sử dụng toàn bộ Nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà

Nẵng; bà Q thối trả lại giá trị chênh lệch cho ông N là 45% giá trị tài sản sau khi đã trừ các khoản nợ chung.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và một phần ý kiến của bị đơn xử buộc bà Q và ông N phải trả cho bà K và bà H toàn bộ số tiền và vàng đã mượn; trả cho bà K 7,5 lượng vàng SJC và 162.500.000 đồng; cho bà H 7,5 lượng vàng SJC và 162.500.000 đồng; đồng thời giao cho bà Q trả toàn bộ số nợ trên; trích trong phần tài sản của ông N được nhận để khấu trừ lại cho bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện VKS nhân dân quận Thanh Khê phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Quang Kim H và bà Trần Thị K tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bà K và bà H đã có đơn xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án vắng mặt người liên quan.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Quang Như Q và ông Huỳnh Hùng N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và tính tình không hợp. Nay bà Q xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Ông N xác định trong cuộc sống gia đình có phát sinh mâu thuẫn tuy nhiên, đó là những mâu thuẫn mà gia đình nào cũng gặp phải, nguyện vọng của ông được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà Q và nguyện vọng xin được đoàn tụ của ông N thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thực sự đạt được khi cả vợ chồng cùng yêu thương thông cảm, chia sẻ và chăm sóc lẫn nhau, cùng phấn đấu xây dựng một gia đình hạnh phúc. Bà Q và ông N chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, bất hòa về quan điểm, mục tiêu trong cuộc sống, quan điểm nuôi dạy và định hướng cho các con. Ông bà đã từng làm đơn thuận tình ly hôn nhưng nghĩ đến các con nên trở lại chung sống với nhau một thời gian nhưng vẫn không hạnh phúc nên bà Q tiếp tục làm đơn xin ly hôn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân nhau, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ly hôn là cách tốt nhất để chấm dứt cuộc hôn nhân, tạo điều kiện để mỗi người có cuộc sống riêng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Các bên đương sự xác định có 02 con chung tên Huỳnh Quỳnh A, sinh ngày: 28.3.2006 và Huỳnh Nguyễn Minh N, sinh ngày: 15.8.2010. Ly hôn bà Q xin được nhận nuôi cả 02 con và yêu cầu ông N cấp dưỡng mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng/tháng). Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông N có nguyện vọng xin được đoàn tụ nhưng nếu Tòa án cho ly hôn thì ông cũng đồng ý giao hai con cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn thì thấy không trái pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn xử giao 02 con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng/tháng) là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung: Các bên đương sự bà Q và ông N xác định trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được tài sản chung là: 01 (một) ngôi nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, tổ 54, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đất có diện tích 98.8m^2, nhà có diện tích xây dựng 86.30m^2, diện tích sử dụng 172,60m^2, kết cấu móng trụ dầm, sàn mái bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch hoa, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H08734/GCNQSĐ, cấp ngày 24 tháng 07 năm 2017 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân quận Thanh Khê lập. Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giá nhà và đất tại thời điểm xét xử là 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng) theo Giấy thỏa thuận lập ngày 10.3.2020, căn cứ biên bản xác minh về giá nhà nước đối với nhà đất nêu trên thì giá do các bên thỏa thuận không thấp hơn giá nhà nước, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận lấy giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[6] Về tài sản chung bà Q có nguyện vọng được chia theo tỷ lệ bà được hưởng 55%, ông N 45%, vì công sức đóng góp của bà nhiều hơn, cụ thể: Thu nhập của bà cao hơn và có thời gian đi học ở Nhật được nhận học bổng khoảng 04 năm, ngoài ra để mua được lô đất này mẹ bà đã cho hai vợ chồng 8,3 lượng vàng SJC, anh chị bà là Nguyễn Quang H1 và Nguyễn Quang Kim H đã cho mượn 16 lượng vàng (số vàng mượn của anh chị bản thân bà tự lấy tiền học bổng ở Nhật chi trả xong). Bà xin được nhận toàn bộ nhà và đất và thối trả lại phần chênh lệch cho ông N 45% giá trị nhà và đất.

[7] Bị đơn ông N thừa nhận có tài sản chung như bà Q trình bày là 01 ngôi nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là đúng, ông bà đã thỏa thuận giá nhà và đất là 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng). Nếu ly hôn, ông đồng ý giao nhà đất cho bà Q sở hữu và sử dụng, bà Q thối trả lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông được nhận là 45%.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn thì thấy: Đối với nhà và đất tại địa chỉ K105/H25/10 N, tổ 54, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR746964 do Sở Tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 27.6.2014, đứng tên ông N, bà Q có giá trị tương đương 4.200.000.000 đồng, theo

Giấy thỏa thuận do các bên lập ngày 10.3.2020 nên căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình xác định nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng.

[9] Tại phiên tòa bà Q yêu cầu chia giá trị nhà đất cho bà được hưởng 55% ông N được hưởng 45%, bà được nhận sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà và đất, thối trả lại cho ông N giá trị tài sản chênh lệch, ông N đồng ý với ý kiến của bà Q. Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn là không trái pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Q và ý kiến của ông N xử chia giá trị nhà và đất nêu trên cho bà Q được nhận 55% tương đương số tiền 2.310.000.000 đồng; ông N được nhận 45% tương đương số tiền 1.890.000.000 đồng. Giao toàn bộ nhà và đất nêu trên cho bà Q sở hữu sử dụng, bà Q thối trả lại giá trị tài sản chệnh lệch cho ông N.

[10] Về nợ chung: Các bên đương sự xác định nợ chung gồm có: Nợ bà Nguyễn Quang Kim H (là chị vợ) và bà Trần Thị K (là mẹ vợ) số tiền 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC. Ly hôn bà Q và ông N đều đồng ý trả lại số tiền nợ này cho bà H và bà K. Tuy nhiên, bà Q đồng ý trả một lần khi vợ chồng ly hôn, ông N xin được trả 1/2 số nợ cho bà H và bà K là 7,5 lượng vàng SJC và 162.500.000 đồng. Tuy nhiên, số vàng thì ông xin trả một lần còn số tiền xin được trả dần trong vòng 02 năm. Bà H và bà K có ý kiến vợ chồng ly hôn họ yêu cầu hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ nói trên cho họ mỗi người 1/2 số nợ.

[11] Khoản nợ bà K và bà H là 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC đều được các bên thừa nhận là khoản nợ chung nên xác định nợ chung của vợ chồng là 325.000.000 đồng và 15 lượng vàng SJC tương đương giá vàng tại thời điểm xét xử là 55.700.000 đồng/01 lượng. Tổng cộng 15 lượng x 55.700.000 đồng = 835.500.000 đồng. Xét thấy, đây là khoản nợ chung vợ chồng nên khi ly hôn cần buộc bà Q và ông N trả lại số nợ này cho bà H, bà K mỗi người ½ số nợ là 7,5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 417.750.000 đồng và 162.500.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ. Hội đồng xét xử thấy cần giao cho bà Q trả toàn bộ số nợ cho bà H là 7,5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 417.750.000 đồng và 162.500.000 đồng; bà K 7,5 lượng vàng SJC tương đương số tiền 417.750.000 đồng và 162.500.000 đồng.

[12] Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 4.200.000.000 đồng, bà Q được nhận 55% số tài sản là 2.310.000.000 đồng ông N được nhận 45% là 1.890.000.000 đồng, do bà Q đã trả ½ số nợ của bà H và bà K cho ông N nên bà Q có nghĩa vụ thối trả giá trị chênh lệch về tài sản còn lại cho ông N là 1.890.000.000 đồng - 580.250.000 đồng = 1.309.750.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

[13] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Q phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1660, ngày 26.12.2019. Bà Q đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Án phí về cấp dưỡng nuôi con ông N phải chịu 300.000 đồng.

[14] Án phí chia tài sản chung khi ly hôn bà Q và ông N phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể: Giá trị tài sản chung bà Q được nhận: 2.310.000.000 đồng - số nợ chung mỗi người phải trả 580.250.000 đồng = 1.729.750.000 đồng

mức án phí: 1.729.750.000 đồng = 36.000.000 đồng; 929.750.000 đồng x 3% = 27.892.500đ tổng số tiền án phí bà Q phải chịu 63.892.500đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng, số tiền án phí còn lại bà Q phải tiếp tục nộp là 51.892.500 đồng.

[15] Giá trị tài sản chung ông N được nhận: 1.890.000.000 đồng - số nợ chung mỗi người phải trả 580.250.000 đồng = 1.309.750.000 đồng; mức án phí 1.309.750.000 đồng = 36.000.000 đồng; 509.750.000 đồng x 3% = 15.292.500đ; tổng số tiền án phí ông N phải chịu 51.292.500 đồng.

[16] Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng bà Q tự nguyện chịu đã nộp và chi phí xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 *Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;*

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Quang Như Q về tranh chấp "*Ly hôn*" đối với ông Huỳnh Hùng N.

I. Về quan hệ hôn nhân: Xử: Cho bà Nguyễn Quang Như Q được ly hôn ông Huỳnh Hùng N.

II. Về con chung: Xử:

Giao 02 con chung tên Huỳnh Quỳnh A, sinh ngày: 28.3.2006 và Huỳnh Nguyễn Minh N, sinh ngày: 15.8.2010 cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng.

Bà Nguyễn Quang Như Q và ông Huỳnh Hùng N đều được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đều được thực hiện quyền yêu cầu thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

III. Về tài sản chung:

1. Xử:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Quang Như Q được quyền sở hữu, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: K105/H25/10 N, tổ 54, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đất có diện tích 98.8m^2, nhà có diện tích xây dựng 86.30m^2, diện tích sử dụng 172,60m^2, kết cấu móng trụ dầm, sàn mái bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch hoa, số tầng 02, đứng tên ông Huỳnh Hùng N và bà Nguyễn Quang Như Q theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H08734/GCNQSĐ, cấp ngày 24 tháng 07 năm 2017, tương đương giá trị 4.200.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng), nhà đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Nhà K105/H25/8 N;
+ Phía Tây giáp: Nhà K105/H25/12 N;
+ Phía N giáp: H25 Kiệt 105 N;
+ Phía Bắc giáp: Nhà dân.

Bà Q được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H08734/GCNQSĐ, cấp ngày 24 tháng 07 năm 2017, đối với nhà đất được giao sở hữu, sử dụng tại mục 1.1 phần III theo quy định của pháp luật.

1.2. Bà Q thối trả lại cho ông N số tiền chênh lệch về tài sản còn lại sau khi đã trừ ½ số nợ là 1.309.750.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

IV. Về nợ chung: Xử:

Bà Nguyễn Quang Như Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Quang Kim H số tiền 162.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) và 7,5 (bảy phẩy năm) lượng vàng SJC; trả cho bà Trần Thị K số tiền 162.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) và 7,5 (bảy phẩy năm) lượng vàng SJC.

V. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Quang Như Q phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1660, ngày 26.12.2019. Bà Q đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí về cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Huỳnh Hùng N phải chịu.

Án phí DSST: Bà Nguyễn Quang Như Q phải chịu 63.892.500 đồng (Sáu mươi ba triệu tám trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 1661, ngày 26.12.2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại bà Q phải tiếp tục nộp là 51.892.500 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Án phí DSST: Ông Huỳnh Hùng N phải chịu 51.292.500 đồng (Năm mươi mốt triệu hai trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng).

VI. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), bà Nguyễn Quang Như Q tự nguyện chịu đã nộp và chi phí xong.

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn, có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Các đương sự;
- UBND phường Thanh Bình, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (Giấy ĐKKH số 90, quyển số 01/2005).
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thị Hằng